TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM** Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST Ngày: 17/3/2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan và ông Trần Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/11/2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh V, sinh năm 1995; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn x, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1989; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Ánh V trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M (nay là thị trấn B), huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình chồng ở thôn A (nay là thôn T), thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam được một thời gian ngắn thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi lĩnh vực tuy không gay gắt nhưng âm ỉ kéo dài. Đến tháng 01/2022 trong một lần mâu thuẫn, anh L đã đánh đấm chị. Sau đó tuy hai người ở với nhau nhưng không ai nói chuyện với ai. Đến đầu tháng 4/2022 chị xác định tình cảm vợ chồng với anh L không còn nên chị đã thuê nhà ở riêng, không sống cùng anh L nữa. Anh L nhiều lần tìm và nói chuyện với chị với mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị không nói chuyện và không về chung sống với anh L, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh L không còn, chị đề nghị TAND huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Chị xác định chị và anh L có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 04/8/2019; hiện cháu đang ở với bố mẹ đẻ của chị và khỏe mạnh, phát triển bình thường; cứ cuối tuần chị và anh L từ chỗ làm về thăm nom con và cùng gửi tiền cho ông bà ngoại nuôi cháu.

Ly hôn, chị xin nhận nuôi dưỡng cháu Nh và yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi cháu Nh cho chị mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi; việc góp tiền nuôi con được thực hiện hàng tháng và bằng phương thức trực tiếp đưa tiền cho chị. Hiện chị đang lao động tự do, thu nhập khoảng từ 20 triệu đến 30 triệu đồng mỗi tháng.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Trần Văn L trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ánh V tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M (nay là thị trấn B), huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình chồng ở thôn A (nay là thôn T), thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị V còn trẻ tính hay dỗi, nhiều khi anh nói trêu đùa thì chị V hay giận dỗi tuy nhiên mâu thuẫn không lớn và chỉ một thời gian ngắn thì vợ chồng lại làm lành với nhau. Đến tháng 01/2022 trong một lần khi anh giúp bố mẹ vợ trông xe ở Bệnh viện đa khoa huyện B thì chị V nói hỗn với anh; anh có nói lại thì V đã tát vào đầu anh trước đám đông; anh không kìm chế được bản thân đã quay lại tát chị V 1-2 cái; chị V vào trong nhà lấy chảo đánh vào tai anh; sau đó được mọi người can ngăn thì hai vợ chồng không xô xát nữa. Sau đó trong quá trình chung sống thì vợ chồng không còn nói chuyện vui vẻ như trước khi xảy ra sự việc. Đến đầu tháng 4/2022 chị V

tự động bỏ đi không chung sống với anh; đi rồi mới nhắn tin cho anh biết. Anh ngay lập tức đi tìm chị V và nói chuyện để vợ chồng về chung sống; chị V nói hai vợ chồng cần phải sống ly thân một thời gian để xác định lại tình cảm. Sau đó chị V chuyển nhiều chỗ ở và ở với ai cũng không nói cho anh biết; anh đi tìm nhưng không được, vợ chồng chỉ nhắn tin cho nhau mà không về chung sống. Cứ cuối hàng tuần khi hai vợ chồng từ nơi làm về thăm con đang ở với bố mẹ chị V thì hai vợ chồng mới gặp nhau; anh có tìm cách nói chuyện nhưng chị V luôn tìm cách lảng tránh anh hoặc nếu phải đáp lời thì chỉ trả lời ngắn gọn với thái độ khó chịu. Nay chị V xin ly hôn; anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm yêu thương đối với chị V; lý do chị V đưa ra để ly hôn là không chính đáng vì đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ mà vợ chồng nào cũng xảy ra. Ngoài ra anh cũng không muốn con phải sống thiếu cha hay thiếu mẹ do cháu còn quá nhỏ.

Anh đề nghị Tòa án chưa giải quyết việc chị V xin ly hôn anh ngay; tạo điều kiện cho anh về mặt thời gian để anh cố gắng nói chuyện với chị V để vợ chồng về đoàn tụ vì mặc dù vợ chồng đang sống ly thân nhưng vẫn nói chuyện với nhau và anh vẫn hỗ trợ chị V trong công việc để tăng thu nhập.

2.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 04/8/2019; hiện cháu đang ở với bố mẹ đẻ của chị V và khỏe mạnh, phát triển bình thường; cứ cuối tuần anh và chị V từ chỗ làm về thăm nom con và cùng gửi tiền cho ông bà ngoại nuôi cháu.

Nếu chị V vẫn quyết định ly hôn thì anh xin nhận nuôi dưỡng cháu Nh và không yêu cầu chị V cấp dưỡng tiền nuôi cháu Nh cho anh. Hiện anh đang lao động tự do, thu nhập khoảng từ 15 triệu đến 20 triệu đồng mỗi tháng.

2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ánh V giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh Trần Văn L. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Trần Ngọc Tuệ Nh và yêu cầu anh L góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 4/2023. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn; chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh L không tham gia phiên toà là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh L vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh V. Xử cho chị Nguyễn Thị Ánh V ly hôn anh Trần Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 04/8/2019 cho chị Nguyễn Thị Ánh V nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Văn L cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc Tuệ Nh cho chị V mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nh được thực hiện hàng tháng kể từ tháng 04/2023 cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh V phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"; bị đơn – anh Trần Văn L đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh L đã đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M (nay là thị trấn B), huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình bố mẹ ở thôn A, xã M nay là thôn T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nhưng không biết chia sẻ cùng nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn chị V, anh L không biết nhường nhịn nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh L căng thẳng nhất vào tháng 01/2022 và từ đầu tháng 4/2022 đến nay vợ chồng sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù đã được gia đình, chính quyền và Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng chị V vẫn cương quyết ly hôn và không về chung sống cùng anh L. Xét trên thực tế cuộc sống chung của vợ chồng chị V anh L cũng đã chấp dứt; anh L vắng mặt tại phiên toà thể hiện sự thiếu thiện chí để vợ chồng hoà giải do vậy khả năng anh chị về đoàn tụ không còn. Hội đồng xét xử xử cho chị V được ly hôn anh L là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trần Văn L có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 04/8/2019; hiện cháu đang ở với bố mẹ đẻ của chị V và khỏe mạnh, phát triển bình thường; cứ cuối tuần anh L và chị V từ chỗ làm về thăm nom con và cùng gửi tiền cho ông bà ngoại nuôi cháu.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù chị V và anh L đều có nguyện vọng được nuôi cháu Nh và có điều kiện kinh tế tương đương nhau để nuôi con nhưng thấy rằng cháu Nh là con gái và hiện còn nhỏ tuổi, tính đến thời điểm xét xử cháu chưa đủ 04 tuổi nên cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Bên cạnh đó từ trước khi chị V anh L xảy ra mâu thuẫn đến nay thì cháu Nh thường xuyên ở với ông bà ngoại, chị V anh L cũng thường xuyên đi làm xa nhà do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị V; giao cháu Nh cho chị V nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về trợ cấp nuôi con chung sau ly hôn; xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Nh 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi của chị V là có căn cứ, phù hợp với khả năng kinh tế của chị V và anh L do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị V.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng(công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải lần 1 ngày 12/12/2022 và phiên hoà giải lần 2 ngày 06/02/2023; chị V, anh L tự nguyện

không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên toà chị V không yêu cầu Toà án giải quyết, anh L vắng mặt tại phiên toà vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị V, anh L xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị V phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Văn L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Ánh V ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 04/8/2019 cho chị Nguyễn Thị Ánh V nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Văn L cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc Tuệ Nh cho chị V mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 04/2023 cho đến khi cháu Tuệ Nh đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi cháu Tuệ Nh được thực hiện hàng tháng.

Chị V và các thành viên gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tuệ Nh.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh V phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000481 ngày 04/11/2022 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị V phải nộp. (*Chị V đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm*).

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND thị trấn B; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.